

Số: 150/QĐ-PTDTNTNS

Na Son, ngày 17 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách quý III năm 2025
của Trường Phổ thông DTNT THPT Na Son

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THPT NA SON

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1120/QĐ-SGDĐT ngày 30/8/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên về việc giao kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên của dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách quý III năm 2025 của Trường Phổ thông DTNT THPT Na Son.

(Kèm theo biểu số 03 và đối chiếu ngân sách tại KBNN quý III năm 2025)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán, các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HSCV nhà trường, đăng Website trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



***Đỗ Cao Thượng**

Đơn vị: Trường PTDTNT THPT Na Son
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Na Son, ngày 17 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường phổ thông DTNT THPT Na Son công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý III năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.782.297.254	2.364.107.099	25,8%	-14,0%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.782.297.254	2.364.107.099	25,8%	-14,0%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.118.897.254	2.314.679.600	25,4%	-0,9%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.663.400.000	49.427.499	0,4%	-13,1%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

ĐÃ TẠO
 MÃ SỐ
 THÔNG
 TIN NỘI
 TÀI
 SỐ PHÂN
 TÍCH
 SỐ

7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Na Son, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Cao Thượng

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son
Mã DVQHNS: 1098179
Mã cấp NS: 2


Người ký: Tạ Thị Thắm
Ngày ký: 09/10/2025 14:13:16
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	12.346.000.000	0	12.346.000.000	12.346.000.000	49.427.499	6.241.351.094	0	0	0	6.104.648.906
13	074	00000	18.297.254	9.127.600.000	0	9.100.600.000	9.118.897.254	2.314.679.600	6.797.827.665	0	0	27.000.000	2.321.069.589
18	074	00000	0	317.400.000	0	317.400.000	317.400.000	0	0	0	0	0	317.400.000
Cộng:			18.297.254	21.791.000.000	0	21.764.000.000	21.782.297.254	2.364.107.099	13.039.178.759	0	0	27.000.000	8.743.118.495
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 10 năm 2025

Kế toán Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Lê Hương Giang

Người ký: Tạ Thị Thắm
Ngày ký: 09/10/2025 14:13:16
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 2

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 9 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Ngọc
Ngày ký: 09/10/2025 11:05:03
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son

Người ký: Đỗ Cao Thương
Ngày ký: 09/10/2025 11:06:34
Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Na Son

Mã DVQHNS: 1098179

Mã cấp NS: 2



Người ký: Tạ Thị Thắm
Ngày ký: 02/10/2025 10:01:28
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD
số 2
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương hợp đồng theo chế độ	12	074	6003	00000	0	0	0	13.962.780	0	13.962.780
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	32.220.000	144.990.000	32.220.000	144.990.000
Phụ cấp khu vực	12	074	6102	00000	0	0	0	4.914.000	0	4.914.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	0	9.773.946	0	9.773.946
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	074	6113	00000	0	0	0	2.106.000	0	2.106.000
Học sinh dân tộc nội trú	12	074	6152	00000	0	0	0	5.875.241.806	0	5.875.241.806
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	0	37.200.000	0	37.200.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	0	2.443.488	0	2.443.488
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	0	418.884	0	418.884
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	0	214.812	0	214.812
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	0	139.629	0	139.629
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	16.431.249	16.431.249	16.431.249	16.431.249
Tiền nước	12	074	6502	00000	0	0	776.250	11.419.500	776.250	11.419.500
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	0	69.220.000	0	69.220.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	074	7053	00000	0	0	0	15.000.000	0	15.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	0	37.875.000	0	37.875.000

Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	904.675.356	2.663.565.793	904.675.356	2.663.565.793
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	30.780.000	80.010.000	30.780.000	80.010.000
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	24.219.000	71.955.000	24.219.000	71.955.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	186.732.000	552.560.806	186.732.000	552.560.806
Phụ cấp thu hút	13	074	6103	00000	0	0	16.019.640	36.517.889	16.019.640	36.517.889
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	1.404.000	4.212.000	1.404.000	4.212.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	548.580.053	1.619.603.450	548.580.053	1.619.603.450
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	79.505.400	241.905.174	79.505.400	241.905.174
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	91.037.738	260.805.908	91.037.738	260.805.908
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	0	16.122.600	0	16.122.600
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	58.734.000	58.734.000	58.734.000	58.734.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	074	6253	00000	0	0	23.012.000	23.012.000	23.012.000	23.012.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	189.637.434	567.388.095	189.637.434	567.388.095
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	32.509.274	96.769.740	32.509.274	96.769.740
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	0	35.736.659	0	35.736.659
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	10.836.425	32.256.584	10.836.425	32.256.584
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	4.086.979	74.087.514	4.086.979	74.087.514
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	1.450.000	2.650.000	1.450.000	2.650.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	5.110.000	34.268.560	5.110.000	34.268.560
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	383.106	1.528.995	383.106	1.528.995
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	3.900.839	11.936.742	3.900.839	11.936.742
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	6.290.000	13.712.000	6.290.000	13.712.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	42.250.000	73.550.000	42.250.000	73.550.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	26.100.000	45.850.000	26.100.000	45.850.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	0	3.876.000	0	3.876.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	5.800.000	11.800.000	5.800.000	11.800.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000

Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	0	46.883.200	0	46.883.200
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	5.610.200	17.872.200	5.610.200	17.872.200
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	2.042.156	66.871.156	2.042.156	66.871.156
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	0	963.600	0	963.600
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	8.424.000	25.272.000	8.424.000	25.272.000
Cộng:					0	0	2.364.107.099	13.039.178.759	2.364.107.099	13.039.178.759
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC		ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH	
Ngày 2 tháng 10 năm 2025		Ngày 2 tháng 10 năm 2025	
Kế toán	Kế toán trưởng	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
	(Ký tên, đóng dấu)		(Ký tên, đóng dấu)
Lê Hương Giang	Người ký: Tạ Thị Thắm Ngày ký: 02/10/2025 10:01:27 Chức danh: Kế toán trưởng Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 2	Người ký: Hoàng Thị Ngoan Ngày ký: 02/10/2025 09:42:58 Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Nà Sơn	Người ký: Đỗ Cao Thương Ngày ký: 02/10/2025 09:44:43 Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông Nà Sơn
	Tạ Thị Thắm	Hoàng Thị Ngoan	Đỗ Cao Thương